

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN  
HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 37

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Ngô Hồng Minh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27/6/2020)
Ông Phạm Ngọc Vui	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27/6/2020)
Ông Đặng Ngọc Cường	Thành viên
Ông Trần Thanh Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên
Ông Võ Đức Hiếu	Thành viên

#### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Đỗ Thị Minh Lý	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Phú	Thành viên

#### **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
Bà Vương Thị Phúc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



**Trần Thanh Sơn**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 05 tháng 8 năm 2020

1789  
CÔNG  
TY TNHH  
SẢN &  
VIỆT  
- HI NH  
LÀ NƠ  
- ẤY -

Số: 164/2020/RSMHN-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài****Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05/8/2020 từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Hoàng Thị Vinh**

**Giám đốc Kiểm toán**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
1678-2018-026-1

*Thay mặt và đại diện*

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam  
Thành viên Hãng RSM Quốc tế**

*Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2020*

S  
H  
H

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>121.437.918.370</b>	<b>151.336.339.495</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>23.376.103.708</b>	<b>6.064.114.071</b>
1. Tiền	111		13.376.103.708	6.064.114.071
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	50.000.000.000	60.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>35.494.748.228</b>	<b>66.261.714.595</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	35.285.397.131	65.997.968.013
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		126.639.828	73.107.663
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.286.396.222	1.394.323.872
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.5</b>	<b>8.298.539.225</b>	<b>10.814.217.757</b>
1. Hàng tồn kho	141		8.298.539.225	10.814.217.757
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.268.527.209</b>	<b>8.196.293.072</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	-	1.018.309.092
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.11	3.229.125.600	7.177.983.980
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	1.039.401.609	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>433.853.547.591</b>	<b>457.330.277.202</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.723.600.000</b>	<b>1.723.600.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.723.600.000	1.723.600.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>421.206.165.079</b>	<b>442.841.728.369</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	420.067.135.140	441.473.380.248
Nguyên giá	222		556.827.808.621	556.827.808.621
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(136.760.673.481)	(115.354.428.373)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.7	1.139.029.939	1.368.348.121
Nguyên giá	228		4.998.381.818	4.998.381.818
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.859.351.879)	(3.630.033.697)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.887.551.613</b>	<b>1.887.551.613</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	1.887.551.613	1.887.551.613
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.036.230.899</b>	<b>10.877.397.220</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	9.036.230.899	10.877.397.220
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>555.291.465.961</b>	<b>608.666.616.697</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Tại ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>382.671.126.800</b>	<b>387.898.139.397</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>108.359.093.997</b>	<b>120.927.035.358</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	17.571.854.420	44.437.343.249
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52.300.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	764.886.451	1.656.633.527
4. Phải trả người lao động	314		4.810.352.880	29.100.670.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	7.159.652.836	601.832.958
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	29.702.214.245	92.018.182
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	43.000.000.000	41.307.500.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.297.833.165	3.731.036.970
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>274.312.032.803</b>	<b>266.971.104.039</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	274.312.032.803	266.971.104.039
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>172.620.339.161</b>	<b>220.768.477.300</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.15</b>	<b>172.620.339.161</b>	<b>220.768.477.300</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.490.980.000	179.490.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.490.980.000	179.490.980.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(8.880.000)	(8.880.000)
3. (Lỗ) lũy kế/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.861.760.839)	41.286.377.300
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.908.186.105	11.373.491.552
- (Lỗ)/LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(17.769.946.944)	29.912.885.748
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>555.291.465.961</b>	<b>608.666.616.697</b>



Trần Thanh Sơn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 05 tháng 8 năm 2020

Võ Đức Hiếu  
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà  
Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
<b>1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>5.1</b>	<b>149.360.076.828</b>	<b>337.064.706.743</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	4.333.594.634	9.485.394.629
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>145.026.482.194</b>	<b>327.579.312.114</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	142.332.712.023	272.715.671.251
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>2.693.770.171</b>	<b>54.863.640.863</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	2.306.939.523	1.172.484.103
7. Chi phí tài chính	22	5.5	14.102.612.677	12.201.194.616
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.038.317.100	12.201.194.616
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	731.092.453	2.452.908.235
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	8.275.235.217	11.992.238.981
<b>10. (Lỗ)/LN thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(18.108.230.653)</b>	<b>29.389.783.134</b>
11. Thu nhập khác	31		341.281.709	1.031.205.784
12. Chi phí khác	32		2.998.000	3.800.000
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>338.283.709</b>	<b>1.027.405.784</b>
<b>14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(17.769.946.944)</b>	<b>30.417.188.918</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	-	6.083.437.783
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. (Lỗ)/LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(17.769.946.944)</b>	<b>24.333.751.135</b>
18. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.15.4	(990)	1.356
19. (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	4.15.4	(990)	1.356



Trần Thanh Sơn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 05 tháng 8 năm 2020

Võ Đức Hiếu  
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>5.8</b>	<b>(17.769.946.944)</b>	<b>30.417.188.918</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.9	21.635.563.290	20.346.190.154
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(1.928.410.342)	(1.237.931.866)
- Chi phí lãi vay	06	5.5	14.038.317.100	12.138.769.711
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>15.975.523.104</b>	<b>61.664.216.917</b>
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		34.087.626.959	(1.790.380.572)
- Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10		2.515.678.532	(848.519.234)
- (Giảm) các khoản phải trả	11		(40.066.328.561)	(10.776.098.875)
- Giảm chi phí trả trước	12		2.859.475.413	4.180.075.055
- Lãi tiền vay đã trả	14		(7.366.689.648)	(12.493.035.691)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.8	(1.650.153.568)	(5.827.240.949)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.889.080.000)	(4.780.440.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4.466.052.231</b>	<b>29.328.576.652</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.704.697.879)	(68.875.963.165)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.340.029.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	(50.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000.000	30.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.517.206.521	658.201.391
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3.812.508.642</b>	<b>(86.877.732.683)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		48.275.199.437	74.164.530.712
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(39.241.770.673)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(39.426.732.180)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>9.033.428.764</b>	<b>34.737.798.532</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>		<b>17.311.989.637</b>	<b>(22.811.357.499)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	6.064.114.071	39.522.950.825
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	23.376.103.708	16.711.593.326



Trần Thanh Sơn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 05 tháng 8 năm 2020

Võ Đức Hiếu  
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà  
Người lập

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/4/2004 của Bộ Giao thông Vận tải, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004824 ngày 07/7/2004 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần 20 ngày 16/6/2018.

Ngày 16/6/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/6/2010 với tên chứng khoán là Cổ phiếu Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, mã chứng khoán NCS.

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là 179.490.980.000 VND, chia thành 17.949.098 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP chiếm 60,17% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 39,83% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2020 là 625 người (tại ngày 01/01/2020 là 686 người).

#### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thực phẩm.

#### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn;
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

#### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. So với cùng kỳ năm trước thì doanh thu và kết quả hoạt động trong 06 tháng đầu năm 2020 của Công ty cũng bị sụt giảm đáng kể.

Trong bối cảnh hoạt động kinh doanh, sản xuất chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Tuy nhiên, do chưa thuộc đối tượng hoặc chưa đáp ứng các điều kiện để ra nên Công ty chưa nhận được các khoản hỗ trợ liên quan.

Hiện nay, tình hình COVID-19 tiếp tục có những diễn biến khó lường và có những sự không chắc chắn. Đặc biệt vừa bùng phát dịch lần 2 tại Việt Nam từ cuối tháng 7/2020. Trên thế giới, dịch bệnh vẫn đang có những diễn biến xấu và chưa được kiểm soát. Sự không chắc chắn này đặt ra các câu hỏi về sự suy giảm giá trị của một số tài sản nhất định và gây ảnh hưởng tiêu cực tới tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của Công ty. Do tình hình diễn biến phức tạp nên sự ảnh hưởng của dịch bệnh vẫn chưa được đánh giá đầy đủ. Tuy nhiên rất có thể đại dịch COVID-19 sẽ tiếp tục ảnh hưởng đáng kể tới doanh thu và kết quả hoạt động trong giai đoạn tiếp theo của Công ty, mức độ cụ thể phụ thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh và tình hình kiểm soát của Chính phủ.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**2.2 Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

**3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí trả trước dài hạn (Công cụ dụng cụ, trang phục, chi phí mua ngoài khác...) được Công ty phân bổ từ 02-03 năm.

**3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<b>Thời gian sử dụng hữu ích (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc, thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải	03 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.8 Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**3.9 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.10 Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.11 Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.12 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.13 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo, chăm sóc khách hàng, phí nhượng quyền khai thác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, chi phí trang phục của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...) và các chi phí bằng tiền khác.

**3.14 Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

**3.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.17 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.18 Thuế****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty không có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") do hoạt động kinh doanh lỗ.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Thuế giá trị gia tăng**

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- |  |     |
|--|-----|
| ▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc tế  | 0%  |
| ▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc nội | 10% |
| ▪ Các dịch vụ khác                                       | 10% |

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.19 Công cụ tài chính****Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.19 Công cụ tài chính (tiếp)**

***Giá trị sau ghi nhận lần đầu***

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	18.682.000	16.817.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.357.421.708	6.047.297.071
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>23.376.103.708</b>	<b>6.064.114.071</b>

**4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đồng Đa	50.000.000.000	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>

Số dư tại ngày 30/6/2020 của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm tại các Ngân hàng TMCP; Lãi suất từ 7,3% - 7,9%/năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

## 4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
<b>Phải thu từ các bên liên quan</b>	<b>28.106.090.776</b>	<b>32.919.465.648</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	27.774.234.035	31.651.575.896
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	51.916.700	262.503.450
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	40.000.000	299.600.000
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	84.608.964	114.335.936
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	-	373.599.864
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	155.331.077	217.850.502
<b>Các khoản phải thu bên thứ ba</b>	<b>7.179.306.355</b>	<b>33.078.502.365</b>
Korean Air	126.383.359	7.506.668.426
Asiana Airlines	532.815.169	2.072.484.934
Nippon Airways	169.553.380	5.144.366.468
Aeroflot Russian Intl Airlines - SU	-	3.648.591.013
Emirates- EK	3.853.245.215	4.079.508.005
China Airlines Limited	12.880.219	3.000.444.046
Các khách hàng khác	2.484.429.013	7.626.439.473
<b>Cộng</b>	<b>35.285.397.131</b>	<b>65.997.968.013</b>

## 4.4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	1.203.684.953	1.203.684.953
<b>Cộng</b>	<b>1.203.684.953</b>	<b>1.203.684.953</b>

Đây là khoản phải thu phát sinh đến năm 2009 và đã quá hạn, Ban Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các kỳ trước theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019.

## 4.5 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.532.664.733	9.292.812.060
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	765.874.492	1.521.405.697
<b>Cộng</b>	<b>8.298.539.225</b>	<b>10.814.217.757</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.6 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2020	165.713.347.668	238.548.661.818	107.316.345.029	45.249.454.106	556.827.808.621
Tại ngày 30/6/2020	165.713.347.668	238.548.661.818	107.316.345.029	45.249.454.106	556.827.808.621
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2020	5.696.396.326	40.296.295.327	49.848.929.113	19.512.807.607	115.354.428.373
Khấu hao	2.071.416.846	11.117.819.466	4.989.656.922	3.227.351.874	21.406.245.108
Tại ngày 30/6/2020	7.767.813.172	51.414.114.793	54.838.586.035	22.740.159.481	136.760.673.481
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2020	160.016.951.342	198.252.366.491	57.467.415.916	25.736.646.499	441.473.380.248
Tại ngày 30/6/2020	157.945.534.496	187.134.547.025	52.477.758.994	22.509.294.625	420.067.135.140

Tại ngày 30/6/2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 46.420.465.289 VND (tại ngày 31/12/2019 là 46.420.465.289 VND).

Tài sản của Công ty được thế chấp được trình bày tại Thuyết minh số 4.14 "Vay và nợ thuê tài chính" bao gồm:

- Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" đã được thế chấp theo hợp đồng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh;
- Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm 04 xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm;
- Tài sản thế chấp của khoản vay thấu chi bao gồm 02 xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2020/11885722/SĐBS1 ngày 28/4/2020 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.6 Tài sản cố định hữu hình (tiếp)**

Năm 2018, Công ty đã chính thức đưa Dự án "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" vào vận hành, khai thác, chưa được quyết toán dự án hoàn thành và tạm tăng tài sản để thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo Quyết định số 138a/QĐ-NCS ngày 15/8/2018 của Tổng Giám đốc Công ty với tổng giá trị nguyên giá tạm tính là **417.133.240.589 VND**, tổng chi phí khấu hao trong kỳ là 15.076.016.574 VND, tổng khấu hao lũy kế đến thời điểm 30/6/2020 là 56.535.062.149 VND.

Theo Nghị quyết số 10/NQ-NCS-HĐQT ngày 27/6/2020 của Hội đồng Quản trị đã phê duyệt Báo cáo Quyết toán hoàn thành Dự án Đầu tư xây dựng Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài giai đoạn 1, theo đó, tổng giá trị quyết toán của dự án là 435.564.797.437 VND, trong đó giá trị tài sản cố định hữu hình là **427.008.835.722 VND**. Phần chênh lệch giữa giá trị quyết toán với giá trị tạm tăng ban đầu **9.875.595.133 VND**, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh trong quý III/2020 chi tiết cho từng tài sản cấu thành.

Công ty đã điều chỉnh phương án sử dụng vốn chi tiết tại Nghị quyết số 01/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2017 của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty về phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ Công ty như sau: "Tổng số tiền dự kiến thu được từ việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ sẽ được dùng để đầu tư vào các Gói thầu thuộc giai đoạn 1 của Dự án Đầu tư xây dựng Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài". Đến ngày 30/6/2020, Công ty đã hoàn tất các thủ tục và công bố thông tin theo quy định.

**4.7 Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2020	4.998.381.818	4.998.381.818
Tại ngày 30/6/2020	4.998.381.818	4.998.381.818
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2020	3.630.033.697	3.630.033.697
Khấu hao	229.318.182	229.318.182
Tại ngày 30/6/2020	3.859.351.879	3.859.351.879
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2020	1.368.348.121	1.368.348.121
Tại ngày 30/6/2020	1.139.029.939	1.139.029.939

Tại ngày 30/6/2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.588.114.476 VND (tại ngày 31/12/2019 là 2.588.114.476 VND).

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Dự án "Cơ sở chế biến suất ăn HK Nội Bài"	1.887.551.613	1.887.551.613
<b>Cộng</b>	<b>1.887.551.613</b>	<b>1.887.551.613</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.9 Chi phí trả trước**

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm và chi phí khác	-	1.018.309.092
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.018.309.092</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí thiết bị, CCDC và chi phí khác chờ phân bổ (i)	8.866.746.046	9.520.118.420
Chi phí trả trước dài hạn khác	169.484.853	1.357.278.800
<b>Cộng</b>	<b>9.036.230.899</b>	<b>10.877.397.220</b>

(i) Đây là các trang thiết bị văn phòng và các công cụ dụng cụ thuộc Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài (cơ sở mới) và được phân bổ trong vòng 03 năm vào chi phí sản xuất kinh doanh.

**4.10 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
<b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>135.175.997</b>	<b>513.961.537</b>
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	123.448.061	307.890.253
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay VN	-	58.780.426
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	11.727.936	147.290.858
<b>Phải trả người bán bên thứ ba</b>	<b>17.436.678.423</b>	<b>43.923.381.712</b>
Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp	1.067.593.975	2.554.161.840
Công ty TNHH Hoàng Lộc	612.601.296	2.474.360.245
Công ty TNHH Thiên Sơn	796.804.990	3.046.461.705
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	-	4.201.377.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Bảo Thạch	-	2.161.538.325
CTCP Công nghiệp lạnh Hưng Trí	-	827.087.500
Công ty CP Thực phẩm Richy Miền Nam	2.713.241.916	-
Các nhà cung cấp khác	12.246.436.246	28.658.395.097
<b>Cộng</b>	<b>17.571.854.420</b>	<b>44.437.343.249</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.11 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2020		Trong kỳ		Tại ngày 30/6/2020	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	7.177.983.980		5.308.950.850	9.257.809.230	3.229.125.600	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp /khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	9.257.809.230	9.257.809.230	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	-	610.751.959	1.650.153.568	-	1.039.401.609	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.045.881.568	1.092.672.783	811.677.666	-	764.886.451
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	428.654.264	428.654.264	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	-	<b>1.656.633.527</b>	<b>12.432.289.845</b>	<b>10.501.141.160</b>	<b>1.039.401.609</b>	<b>764.886.451</b>

Trong đó, tổng số tiền thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước trong 06 tháng đầu năm 2020 là 3.174.480.615 VND.

(i) Công ty đã hoàn thành việc điều chỉnh tờ khai thuế TNDN năm 2019 theo hướng dẫn tại Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.12 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí lãi vay phải trả	7.159.652.836	488.025.384
Chi phí phải trả khác	-	113.807.574
<b>Cộng</b>	<b>7.159.652.836</b>	<b>601.832.958</b>

**4.13 Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>26.922.315.000</b>	-
Cổ tức năm 2019 phải trả	26.922.315.000	-
<b>Các khoản phải trả bên thứ ba</b>	<b>2.779.899.245</b>	<b>92.018.182</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.779.899.245	92.018.182
<b>Cộng</b>	<b>29.702.214.245</b>	<b>92.018.182</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ kế toán 06 tháng  
kết thúc ngày 30/6/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.14 Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2020 VND
<b>Bên thứ ba</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (i)	291.278.604.039	11.313.428.764	2.280.000.000	300.312.032.803
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>38.120.000.000</i>	<i>2.280.000.000</i>	<i>-</i>	<i>40.400.000.000</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>253.158.604.039</i>	<i>9.033.428.764</i>	<i>2.280.000.000</i>	<i>259.912.032.803</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Lâm	17.000.000.000	39.829.270.673	39.829.270.673	17.000.000.000
<i>Vay thấu chi (ii)</i>	<i>-</i>	<i>39.241.770.673</i>	<i>39.241.770.673</i>	<i>-</i>
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (iii)</i>	<i>3.187.500.000</i>	<i>-</i>	<i>587.500.000</i>	<i>2.600.000.000</i>
<i>Vay dài hạn (iii)</i>	<i>13.812.500.000</i>	<i>587.500.000</i>	<i>-</i>	<i>14.400.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>308.278.604.039</b>	<b>51.142.699.437</b>	<b>42.109.270.673</b>	<b>317.312.032.803</b>

(i) Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng. Tuy nhiên, do tình hình tài chính của Công ty bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, ngân hàng đã cơ cấu lại khoản vay, điều chỉnh lại thời gian thu nợ gốc vay và lãi vay của Công ty kể từ năm 2021.

**Lãi suất của hợp đồng:**

- Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
- Lãi vay được thanh toán 03 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

**Tài sản thế chấp**

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
- Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I" theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.14 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)**

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau "Ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn", Bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

(ii) Hợp đồng thấu chi với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) số 01/2020/11885722/HĐHMTC ngày 26/3/2020 với hạn mức 50.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lãi suất 5,4%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm VND dân cư trả sau kỳ hạn 03 tháng của BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 1,1%/năm. Thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi từ ngày 26/3/2020 đến ngày 26/3/2021.

(iii) Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm với hạn mức vay tối đa 17.000.000.000 VND để đầu tư xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh. Thời hạn vay 60 tháng. Nợ gốc được thanh toán trong 16 kỳ (03 tháng 1 lần).

Lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên từ ngày giải ngân, sau đó áp dụng lãi suất tiết kiệm VND dân cư trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 2%/năm; Lãi suất vay được điều chỉnh 06 tháng/lần.

Công ty sử dụng tài sản hình thành sau vốn vay để đảm bảo cho khoản vay.

Dựa trên số dư gốc vay hiện tại, số gốc vay tối thiểu Công ty sẽ phải thanh toán trong các năm với lịch trả nợ như sau:

	<b>Tại ngày 30/6/2020 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020 VND</b>
Trong vòng 01 năm	43.000.000.000	41.307.500.000
Từ năm thứ 02 đến năm thứ 05	176.000.000.000	166.292.500.000
Sau 05 năm	98.312.032.803	100.678.604.039
<b>Cộng</b>	<b>317.312.032.803</b>	<b>308.278.604.039</b>
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng	43.000.000.000	41.307.500.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>274.312.032.803</b>	<b>266.971.104.039</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.15 Vốn chủ sở hữu****4.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>179.490.980.000</b>	<b>(8.880.000)</b>	<b>50.849.553.552</b>	<b>230.331.653.552</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	43.132.748.193	43.132.748.193
Thuế TNDN phải nộp	-	-	(9.573.986.250)	(9.573.986.250)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	(39.486.062.000)	(39.486.062.000)
Điều chỉnh quỹ thưởng Ban Điều hành năm 2018	-	-	10.000.000	10.000.000
Tạm trích quỹ thưởng Ban Điều hành 2019	-	-	(290.000.000)	(290.000.000)
Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi năm 2019	-	-	(3.355.876.195)	(3.355.876.195)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>179.490.980.000</b>	<b>(8.880.000)</b>	<b>41.286.377.300</b>	<b>220.768.477.300</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>179.490.980.000</b>	<b>(8.880.000)</b>	<b>41.286.377.300</b>	<b>220.768.477.300</b>
Lỗ kế toán trước thuế	-	-	(17.769.946.944)	(17.769.946.944)
Chia cổ tức năm 2019 (i)	-	-	(26.922.315.000)	(26.922.315.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng HĐQT, BKS, BĐH 2019 (i)	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi năm 2019 (i)	-	-	(3.355.876.195)	(3.355.876.195)
<b>Tại ngày 30/6/2020</b>	<b>179.490.980.000</b>	<b>(8.880.000)</b>	<b>(6.861.760.839)</b>	<b>172.620.339.161</b>

(i) Căn cứ theo Nghị quyết số 01/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2020 về Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài. Hội đồng Quản trị có trách nhiệm tổ chức triển khai và thực hiện việc chi trả cổ tức năm 2019 cho các cổ đông trong thời gian tới.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh  
 huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)****4.15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận		Số vốn đã góp			
	ĐKDN		Tại ngày 30/6/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%	1.000 VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	108.006.070	60,17	108.006.070	60,17	108.006.070	60,17
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	18.002.945	10,03	18.001.000	10,03	18.001.000	10,03
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	3.060.150	1,70	3.060.150	1,70	3.060.150	1,70
Các cổ đông khác	50.421.815	28,10	50.414.880	28,09	50.414.880	28,09
Cổ phiếu quỹ	-	-	8.880	0,01	8.880	0,01
<b>Cộng</b>	<b>179.490.980</b>	<b>100</b>	<b>179.490.980</b>	<b>100</b>	<b>179.490.980</b>	<b>100</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

**4.15.3 Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/6/2020 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.970.057	17.970.057
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	17.949.098
- Cổ phiếu phổ thông	17.949.098	17.949.098
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
- Cổ phiếu phổ thông	888	888
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	17.948.210
- Cổ phiếu phổ thông	17.948.210	17.948.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**4.15.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.769.946.944)	24.333.751.135
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	17.948.210	17.948.210
<b>(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b>(990)</b>	<b>1.356</b>

Ghi chú: Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**4.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

	Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	187.629,83	3.402,14

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Doanh thu cung cấp suất ăn	113.546.921.494	267.228.894.797
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.549.137.515	69.302.734.854
Doanh thu khác	264.017.819	533.077.092
<b>Cộng</b>	<b>149.360.076.828</b>	<b>337.064.706.743</b>

Trong 06 tháng đầu năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, doanh thu cung cấp suất ăn 06 tháng đầu năm 2020 của Công ty đã giảm 153.681.973.303 VND so với cùng kỳ năm 2019, nguyên nhân chủ yếu do số lượng các chuyến bay trong 06 tháng đầu năm 2020 giảm, một số hãng bay quốc tế dừng bay và các hãng bay nội địa giảm số chuyến bay, dẫn đến sản lượng các suất ăn Công ty cung cấp trong 06 tháng đầu năm 2020 (3.993.871 suất) giảm 1.902.153 suất so với cùng kỳ năm 2019 (2.091.718 suất).

**5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chiết khấu thương mại	4.333.594.634	9.485.394.629
<b>Cộng</b>	<b>4.333.594.634</b>	<b>9.485.394.629</b>

**5.3 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	109.079.509.135	221.586.555.522
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.253.202.888	51.129.115.729
<b>Cộng</b>	<b>142.332.712.023</b>	<b>272.715.671.251</b>

**5.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.928.410.342	658.201.391
Lãi chênh lệch tỷ giá	378.529.181	514.282.712
<b>Cộng</b>	<b>2.306.939.523</b>	<b>1.172.484.103</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**5.5 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí lãi vay	14.038.317.100	12.138.769.711
Lỗi chênh lệch tỷ giá	39.100.921	13.747.575
Chi phí tài chính khác	25.194.656	48.677.330
<b>Cộng</b>	<b>14.102.612.677</b>	<b>12.201.194.616</b>

**5.6 Chi phí bán hàng**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào hàng	570.742.453	1.977.783.235
Phí nhượng quyền khai thác	160.350.000	475.125.000
<b>Cộng</b>	<b>731.092.453</b>	<b>2.452.908.235</b>

**5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.427.788.742	6.111.089.354
Chi phí vật liệu văn phòng	126.087.700	276.631.849
Chi phí khấu hao tài sản	2.517.426.810	2.339.648.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.334.874	135.945.848
Chi phí khác bằng tiền	2.050.597.091	3.128.922.960
<b>Cộng</b>	<b>8.275.235.217</b>	<b>11.992.238.981</b>

**5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và (lãi)/lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 <b>VND</b>	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 <b>VND</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(17.769.946.944)</b>	<b>30.417.188.918</b>
<b>Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận</b>	<b>3.388.839.828</b>	-
<b>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</b>	<b>3.388.839.828</b>	-
Chi phí lãi vay của kỳ 06 tháng 2020 không được trừ theo quy định của nghị định 68/2020/NĐ-CP	7.418.734.939	-
Chi phí lãi vay của năm 2019 được trừ (i)	(4.029.895.111)	-
<b>Lợi nhuận sau điều chỉnh</b>	<b>(14.381.107.116)</b>	<b>30.417.188.918</b>
<b>Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ</b>	<b>(14.381.107.116)</b>	<b>30.417.188.918</b>
Thuế suất (%)	20%	20%
<b>Thuế TNDN ước tính trong kỳ</b>	-	<b>6.083.437.783</b>
Thuế TNDN kỳ trước bị truy thu	-	-
<b>CP thuế TNDN hiện hành ước tính</b>	-	<b>6.083.437.783</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	610.751.959	1.996.280.253
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.650.153.568)	(5.827.240.949)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>(1.039.401.609)</b>	<b>2.252.477.087</b>

(i) Trong năm 2019, Công ty đã ghi nhận khoản chênh lệch vĩnh viễn là chi phí lãi vay không được trừ năm 2019 theo quy định của Nghị định 20/2017/NĐ-CP với tổng số tiền là 4.029.895.111 VND. Công ty đã thực hiện tính toán lại chi phí lãi vay không được trừ năm 2019 theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định 20/2017/NĐ-CP, số chi phí lãi vay không được trừ năm 2019 của Công ty là 0 VND. Do đó, số chi phí lãi vay không được trừ năm 2019 này được bù trừ với chi phí lãi vay không được trừ của kỳ 06 tháng năm 2020, theo hướng dẫn của Nghị định 68/2020/NĐ-CP.

**5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 <b>VND</b>	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 <b>VND</b>
Chi phí nhân công	43.156.674.072	76.109.972.554
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.992.725.180	143.918.423.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.635.563.290	20.346.190.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.361.197.303	16.530.317.024
Chi phí khác bằng tiền	15.437.348.879	30.585.354.934
<b>Cộng</b>	<b>150.583.508.724</b>	<b>287.490.258.252</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Công cụ tài chính****6.1.1 Các loại công cụ tài chính**

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Giá trị ghi sổ	
	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.376.103.708	6.064.114.071
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.295.393.353	69.115.891.885
Đầu tư ngắn hạn	50.000.000.000	60.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>111.671.497.061</b>	<b>135.180.005.956</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	317.312.032.803	308.278.604.039
Phải trả người bán và phải trả khác	47.274.068.665	44.529.361.431
Chi phí phải trả	7.159.652.836	601.832.958
<b>Cộng</b>	<b>371.745.754.304</b>	<b>353.409.798.428</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

**6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

**Rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****6.1 Công cụ tài chính (tiếp)****6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)****Rủi ro tỷ giá (tiếp)**

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ. Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngoại tệ	Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>USD</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	187.629,83	3.402,14
Phải thu khách hàng và phải thu khác	USD	77.795,80	1.198.339,51
<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>USD</b>	-	-
<b>Tài sản tài chính thuần</b>	<b>USD</b>	<b>265.425,63</b>	<b>1.201.741,65</b>

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu các rủi ro về thay đổi tỷ giá đối với loại ngoại tệ USD. Nếu tỷ giá đồng USD so với Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/(giảm) tương ứng như sau:

	Tăng/(giảm) tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
		VND	VND
USD	1%	61.390.294	367.943.759

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Chi tiết các công cụ tài chính trọng yếu phân loại theo loại lãi suất được trình bày trong bảng dưới đây:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.1 Công cụ tài chính (tiếp)**

**6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)**

**Rủi ro lãi suất (tiếp)**

	Tại ngày 30/6/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Theo lãi suất cố định	50.000.000.000	60.000.000.000
Không chịu lãi suất	61.671.497.061	75.180.005.956
<b>Cộng</b>	<b>111.671.497.061</b>	<b>135.180.005.956</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Nợ phải trả tài chính lãi suất thả nổi	317.312.032.803	308.278.604.039
Không chịu lãi suất	54.433.721.501	45.131.194.389
<b>Cộng</b>	<b>371.745.754.304</b>	<b>353.409.798.428</b>

**Phân tích độ nhạy với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay, tiền gửi có kỳ hạn với lãi suất thả nổi đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay, tiền gửi có kỳ hạn với lãi suất thả nổi tăng/(giảm) số điểm cơ bản thì ảnh hưởng như sau:

	Tăng/(giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng lợi nhuận trước thuế VND
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2020	+1%	(3.173.120.328)
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2019	+1%	1.549.482.124

**Rủi ro về giá nguyên vật liệu**

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Công ty không nắm giữ các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết, do đó Công ty không bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng khác nhau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.1 Công cụ tài chính (tiếp)**

**6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)**

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Tại ngày 30/6/2020			
	Dưới 01 năm VND	Từ 01 - 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Cộng VND
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	43.000.000.000	176.000.000.000	98.312.032.803	317.312.032.803
Phải trả người bán và phải trả khác	47.274.068.665	-	-	47.274.068.665
Chi phí phải trả	7.159.652.836	-	-	7.159.652.836
<b>Cộng</b>	<b>97.433.721.501</b>	<b>176.000.000.000</b>	<b>98.312.032.803</b>	<b>371.745.754.304</b>
	Tại ngày 01/01/2020			
	Dưới 01 năm VND	Từ 01 - 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Cộng VND
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	41.307.500.000	166.292.500.000	100.678.604.039	308.278.604.039
Phải trả người bán và phải trả khác	44.529.361.431	-	-	44.529.361.431
Chi phí phải trả	601.832.958	-	-	601.832.958
<b>Cộng</b>	<b>86.438.694.389</b>	<b>166.292.500.000</b>	<b>100.678.604.039</b>	<b>353.409.798.428</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam CTCP – Công ty mẹ (VNA) và các công ty trong cùng VNA, các cổ đông, các thành viên trong Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)**

**Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**Bán hàng**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	90.267.394.740	182.657.508.288
<i>Trong đó chiết khấu</i>	<i>(2.300.000.000)</i>	<i>(5.400.000.000)</i>
Chi nhánh Công ty CP HK Jetstar Pacific Airlines	214.802.100	1.760.400.250
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không - VASCO	327.924.220	1.010.185.020
Công ty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam	651.181.816	1.673.681.816
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	733.519.264	123.122.681
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	279.532.480	613.120.400
<b>Cộng</b>	<b>90.174.354.620</b>	<b>182.438.018.455</b>

**Mua hàng**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	1.000.927.495	1.711.915.045
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	74.616.360	376.151.140
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	977.585	20.301.251
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	16.552.400	26.320.000
<b>Cộng</b>	<b>1.093.073.840</b>	<b>2.134.687.436</b>

**Chia cổ tức**

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.15.1 "Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu".

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.517.236.358	2.037.282.144
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	132.000.000	151.200.000
<b>Cộng</b>	<b>1.649.236.358</b>	<b>2.188.482.144</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)**

**Số dư với các bên liên quan**

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.3 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.10 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.13 "Phải trả ngắn hạn khác".

**6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ**

Ngoài sự kiện COVID-19 đã được trình bày tại Thuyết minh 1.5 "Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính", không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

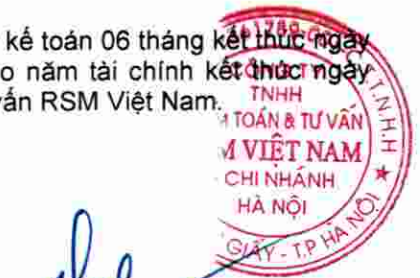
**6.4 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 được soát xét và số liệu của Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.



**Trần Thanh Sơn**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 05 tháng 8 năm 2020

**Võ Đức Hiếu**  
Kế toán trưởng



**Vũ Thị Thu Hà**  
Người lập